| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CHÂU THÀNH**<br>**TỈNH KIÊN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 24/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 27-5-2020
V/v: Ly hôn giữa chị H và anh T

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Danh Pì Sách

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Kiệt
2. Ông Vũ Văn Hợp

***Thư ký phiên toà***: Bà Phan Thị Quyên – Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang*** *tham gia phiên toà:* Ông Lâm Sển - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2020, về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2020/QĐXX-ST ngày 29 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị **Thị Bé H**, sinh năm 1993 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp TH, xã G, huyện Châu Thành, Kiên Giang.

* Bị đơn: Anh **Danh Ngọc T**, sinh năm 1991 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp TH2, xã TH1, huyện Châu Thành, Kiên Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 07-02-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Thị Bé H trình bày:*

Vào năm 2012 chị và anh Danh Ngọc T do mai mối nên anh chị tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/02/2012. Trong quá trình chung sống vợ chồng chị có 02 người con

chung tên Danh Ngọc T1, sinh ngày 13/4/2013 và Thị Yến T2, sinh ngày 22/4/2015, hiện cháu T1 đang sống cùng anh T, còn cháu T2 đang sống cùng chị. Về tài sản chung: Chị xác nhận có tài sản chung là 04 chỉ vàng 24k, hiện chị đang cất giữ, trong thời gian ly thân chị đã sử dụng hết số vàng trên để nuôi con, nếu sau này anh T có yêu cầu chia số vàng này thì chị sẽ tự nguyện giao cho anh T ½ số vàng trên. Về nợ chung không có

Thời gian đầu vợ chồng chị sống với nhau rất hạnh phúc nhưng sau đó thì anh T tự ý bỏ về bên cha mẹ ruột sống từ khoảng năm 2016 cho đến nay, nguyên nhân anh T bỏ về cha mẹ ruột thì chị không hay biết vì vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng, trong thời gian bỏ về nhà cha mẹ ruột thì anh T cũng không kiếm gặp chị để hàn gắn tình cảm vợ chồng, chị cũng thường xuyên qua thăm cháu Thừa đang sống cùng anh T nhưng không gặp anh T, mỗi lần anh T qua thăm cháu Trang thì cũng không gặp chị vì chị đi làm xa nên anh chị cũng đã ly thân từ năm 2016 đến nay.

Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc gia đình không đạt nên chị yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Xin được ly hôn với anh Danh Ngọc T.

Về việc nuôi con chung: Có 02 người con chung tên Danh Ngọc T1, sinh ngày 13/4/2013 và Thị Yến T2, sinh ngày 22/4/2015, chị đồng ý giao cháu T1 cho anh T nuôi dưỡng và chị không đồng ý cấp dưỡng nuôi con, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T2 và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị xác định tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn anh Danh Ngọc T vắng mặt tại phiên tòa nhưng theo biên bản lấy lời khai ngày 20/4/2020 thì anh T có ý kiến như sau:* Vào năm 2012 anh và chị Thị Bé H chung sống với nhau,có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Trong quá trình chung sống vợ chồng anh có 02 người con chung tên Danh Ngọc T1, sinh ngày 13/4/2013 và Thị Yến T2, sinh ngày 22/4/2015, hiện cháu T1 đang sống cùng anh, còn cháu Trang đang sống cùng chị H. Về tài sản chung: Anh và chị H có tạo lập được 4 chỉ vàng, hiện chị H đang cất giữ. Về nợ chung không có.

Thời gian đầu vợ chồng anh sống với nhau rất hạnh phúc, đến khoảng năm 2016 thì vợ chồng có mâu thuẫn với nhau nên chị H đã bỏ về cha mẹ ruột sống và anh chị ly thân từ đó đến nay.

Nay chị H yêu cầu ly hôn thì anh T có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Không đồng ý ly hôn với chị Thị Bé H vì con còn nhỏ và anh cảm thấy vợ chồng không có mâu thuẫn lớn dẫn tới ly hôn.

Về việc nuôi con chung: Anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Danh Ngọc T1, sinh ngày 13/4/2013 và không yêu cầu chị H cấp dưỡng. Anh đồng ý giao cháu Thị Yến T2, sinh ngày 22/4/2015 cho chị H nuôi dưỡng và anh không đồng ý cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Anh yêu cầu chia số vàng 04 chỉ hiện chị H đang cất giữ.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh T vắng mặt

** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn chị Thị Bé H đối với bị đơn anh Danh Ngọc T.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Toà án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Anh Danh Ngọc T đã được Toà án đã được triệu tập hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh T vẫn vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn. Do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Thị Bé H và anh Danh Ngọc T chung sống với nhau vào năm 2012 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã G, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/02/2012, đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] *Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Thị Bé H:* Vợ chồng chị H và anh T không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ nhau nữa, thể hiện qua lời trình bày của chị H tại Toà án và theo lời trình bày của anh T trong quá trình giải quyết vụ án cho biết: Chị H và anh T có nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống hàng ngày kể từ năm 2016 cho đến nay, nguyên nhân do giữa chị H và anh T vợ chồng luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, chị H đã dọn về cha

mẹ ruột sống từ năm 2016 cho đến nay. Mặc dù chị H, anh T đều xác định vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng và anh T không đồng ý ly hôn nhưng quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập anh T để tiến hành hòa giải hàn gắn đoàn tụ cho anh chị, tuy nhiên anh T cố tình không lên Tòa án, thể hiện anh T không có thiện chí hàn gắn tình cảm, đoàn tụ với chị H.

Mặt khác, chị H và anh T đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay, đây cũng là một khoảng thời gian dài nhưng giữa anh chị tình cảm vợ chồng vẫn không thể hàn gắn được. Do đó, Toà án xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét yêu cầu của chị H xin ly hôn với anh T là có căn cứ để chấp nhận.

[4] *Về nuôi con chung:* Chị H và anh T đều xác định có 02 con chung tên Danh Ngọc T1, sinh ngày 13/4/2013 và Thị Yến T2, sinh ngày 22/4/2015.

Xét thấy, tại phiên Tòa chị H thống nhất giao cháu Thừa cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trang và trong quá trình giải quyết vụ án anh T cũng yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Thừa, anh T đồng ý giao cháu Trang cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng. Mặt khác, cháu Thừa cũng có nguyện vọng được sống cùng anh T theo biên bản của Tòa án ngày 20/4/2020. Do đó Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Thừa cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Trang cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Chị H và anh T không yêu cầu cấp dưỡng, nên HĐXX không xem xét.

[6] *Về tài sản chung:* Theo lời trình bày của anh T xác nhận tài sản chung là 04 chỉ vàng và yêu cầu chia số vàng này, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập anh T đúng theo quy định pháp luật nhưng anh T vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có yêu cầu phản tố đối với số tài sản chung trên. Vì vậy, Toà án không tiến hành hoà giải, đối chất về tài sản chung giữa chị H và anh T được. Hơn nữa, tại Toà án cũng như tại phiên toà chị H cũng xác nhận trong thời gian chung sống cùng anh T, anh chị cũng tạo lập được 04 chỉ vàng 24k hiện chị H đang cất giữ, nếu anh T có yêu cầu thì chị sẽ tự nguyện giao cho anh T ½ số vàng trên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cho nên về phần tài sản chung Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[7] *Về nợ chung:* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị H xác nhận không có nợ chung và trong quá trình giải quyết vụ án anh T cũng xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Thống nhất ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án như đã phân tích và nhận định trên.

[9] *Về án phí:* Chị H là nguyên đơn trong vụ án, do đó chị phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm với số T là 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết về án phí, lệ phí Toà án và tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 147, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1.** Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Thị Bé H và anh Danh Ngọc T

**2.** Về nuôi con chung: Giao cháu Danh Ngọc T1, sinh ngày 13/4/2013 cho anh Danh Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Thị Yến T2, sinh ngày 22/4/2015 cho chị Thị Bé H trực tiếp nuôi dưỡng, chị H và anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị Thị Bé H và anh Danh Ngọc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

**3.** Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**4.** Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Thị Bé H phải nộp 300.000 đồng nhưng chị H được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002185 ngày 11/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị H không phải nộp thêm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

**5.** Quyền kháng cáo: Chị Thị Bé H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Danh Ngọc T vắng mặt tại phiên toà có quyền

kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA dân sự huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Danh Pì Sách**